

<u>PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT</u>		Logo của doanh nghiệp (không bắt buộc)	
DẦU NHŨ GIA CÔNG KIM LOẠI APP AVITOL - 3			
Số CAS: Không áp dụng cho hỗn hợp Số UN: Số đăng ký EC: Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có):			
PHẦN I: Thông tin sản phẩm và doanh nghiệp			
Tên thường gọi của chất: dầu nhũ gia công kim loại		Mã sản phẩm (nếu có):	
Tên thương mại: dầu nhũ gia công kim loại APP AVITOL - 3			
Tên khác (không là tên khoa học): Không có			
Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ: Công ty Cổ phần Dầu nhờn APP Số 85 đường Nguyễn Khang, phường Yên Hoà, Q Cầu Giấy, TP Hà nội		Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: Công ty Cổ phần Dầu nhờn APP Số 85 đường Nguyễn Khang, phường Yên Hoà, Q Cầu Giấy, TP Hà nội Hotline: 0978803010	
Tên nhà sản xuất và đóng gói : Công ty Cổ phần Dầu nhờn APP Thôn Quý Dương, xã Tân trường, H cẩm giàng, tỉnh Hải Dương			
Mục đích sử dụng: sử dụng dưới dạng nhũ dầu trong nước để sử dụng trong lĩnh vực gia công kim loại			
PHẦN II: Thông tin về thành phần nguy hiểm			
Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Dầu gốc khoáng tinh chế	64742-54-7	Hydrocacbon từ C ₂₀ đến C ₅₀	70 – 90%
Alcohol ethoxy sulfate	Không công bố	Không công bố	0,5 – 1,9 %
Substituted fatty amide	Không công bố	Không công bố	0,5 – 1,9 %
Diethylene glycol monobutyl ether	112-34-5	C ₈ H ₁₈ O ₃	0,1 – 0,9 %
Alkyl alcohol	Không công bố	Không công bố	0,1 – 0,9 %
Diethylene glycol	111-46-6	(HOCH ₂ CH ₂) ₂ O	0,1 – 0,9 %
Ethyl alcohol	64-17-5	C ₂ H ₆ O	0,1 – 0,9 %
N,N-methylenebismorpholine	5625-90-1	C ₉ H ₁₈ N ₂ O ₂	0.5 – 1.9%
Ethanolamine	141-43-5	C ₂ H ₇ NO	0,1 – 0,9 %

PHẦN III: Nhận dạng nguy hiểm

- 1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt** (bị văng, dây vào mắt): Rửa mắt bằng tia nước mạnh, sau đó rửa bằng nước muối sinh lý, nếu cần thì đến bác sĩ.
- 2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da** (bị dây vào da): lau sạch bằng giấy thấm, sau đó rửa sạch bằng xà phòng và nước
- 3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp** (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí): Thở bằng ô xi
- 4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa** (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất); Đến gặp bác sĩ
- 5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị** (nếu có)

PHẦN V: Biện pháp chữa cháy

- 1. Xếp loại về tính cháy** (dễ cháy, rất dễ cháy hoặc cực kỳ dễ cháy, không cháy, khó cháy...): dễ cháy
- 2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy:** CO₂ và H₂O và các sản phẩm phân hủy khác của hydrocacbon; một lượng vết hợp chất nitơ
- 3. Các tác nhân gây cháy, nổ** (tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát...): Tia lửa, ngọn lửa trần, có thể tự chớp cháy khi có ma sát va đập ở điều kiện nhiệt độ quá cao (cao hơn nhiệt độ chớp cháy cốc kín)
- 4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác:** CO₂, bột khô, bọt, phun nước
- 5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy:** Thực hiện chữa cháy theo quy trình quy định về cứu hỏa đối với hóa chất đặc biệt. Ngoài ra, có thể dùng vòi phun nước mạnh từ khoảng cách an toàn để làm nguội thùng chứa dầu trong đám cháy. Sau khi khắc phục sự cố cháy cần thu gom nước thải và chất thải theo quy định về môi trường đối với sản phẩm dầu mỏ, không để các chất này làm ô nhiễm đất và nguồn nước.
- 6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ** (nếu có)

PHẦN VI: Biện pháp xử lý khi gặp sự cố tràn đổ, rò rỉ

- 1. Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ:** Dùng cát để thấm dầu và thu gom. Sau đó xử lý cát đã thấm dầu theo quy định đối với sản phẩm dầu mỏ
- 2. Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng:** Cần xử lý theo quy trình thu gom quy định đối với sản phẩm dầu mỏ

PHẦN VII: Sử dụng và bảo quản

- 1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm** (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...):
Đảm bảo thông gió ở nơi làm việc để phòng tránh tạo hơi hoặc sương ngoài mức cho phép. Tránh để dầu nhũ tiếp xúc trực tiếp với mắt, da và quần áo. Đeo khẩu trang tránh hít thở hơi dầu nhũ. Chú ý để các vật chứa dầu luôn luôn được đóng kín.
Cần tuân thủ các biện pháp vệ sinh an toàn công nghiệp: không ăn, uống hoặc hút thuốc trong khu vực làm việc với dầu nhũ. Cần rửa tay bằng xà phòng trước khi nghỉ giữa ca hoặc khi hết giờ làm việc. Quần áo dính dầu nhũ phải được giặt sạch trước khi sử dụng
- 2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản** (nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh bảo quản chung...): Bảo quản trong vật chứa kín. Tránh xa các tia lửa điện và các vật liệu cháy. Bảo quản ở nơi thoáng mát, khô ráo, nếu để ngoài trời phải để phuy đứng, nếu để nằm thì phải để miệng phuy và miệng thông hơi nằm ở vị trí cao nhất. Phuy hoặc thùng chứa dầu nhũ phải được đóng kín, có nhãn mác và phải được che chắn cẩn thận và tránh xa nguy cơ gây ô nhiễm.

PHẦN VIII: Kiểm soát tiếp xúc và phương tiện bảo hộ cá nhân

- 1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết** (thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc...): Thông gió
- 2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc**
 - Bảo vệ mắt: tránh dầu nhũ bắn trực tiếp vào mắt bằng cách đeo kính bảo hộ
 - Bảo vệ thân thể: mặc quần áo bảo hộ lao động
 - Bảo vệ tay: đi găng tay bảo hộ
 - Bảo vệ chân: đi giày bảo hộ
- 3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố:** Tất cả các phương tiện trên
- 4. Các biện pháp vệ sinh** (tắm, khử độc...): Cần tắm và rửa sạch tay bằng xà phòng và nước sau khi làm việc hoặc khi bị dầu tiếp xúc trực tiếp với da.

PHẦN IX: Đặc tính hóa lý

Trạng thái vật lý	Điểm sôi (°C): không có thông tin
Màu sắc: Chất lỏng màu trong suốt màu vàng nâu	Điểm chảy (°C): - 9 °C
Mùi đặc trưng: mùi đặc trưng	Nhiệt độ chớp cháy cốc hở (°C) (Flash point): 180 min theo ASTM D 93
Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: không có thông tin	Nhiệt độ tự cháy (°C): không có thông tin
Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: không có thông tin	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): không có thông tin
Độ hòa tan trong nước: tạo nhũ trắng mịn	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): không có thông tin
Độ PH dung dịch 5 % trong nước: 7,5 – 9,5	Tỷ lệ hoá hơi: không có thông tin
Khối lượng riêng (kg/m³): 0,90 – 0,98	Các tính chất khác nếu có

PHẦN X: Tính ổn định và khả năng phản ứng

1. Tính ổn định (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập...): bền nhiệt trong phạm vi nhiệt độ làm việc quy định

2. Khả năng phản ứng:

- Phản ứng phân hủy và sản phẩm của phản ứng phân hủy: dễ cháy, đặc biệt khi có nguồn lửa, phân hủy thành các sản phẩm phân hủy của hydrocacbon, một lượng vết hợp chất nitơ
- Các phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy, nổ, phản ứng với môi trường xung quanh): Không có thông tin
- Các chất có phản ứng sinh nhiệt, khí độc hại, các chất không bảo quản chung...): Không có thông tin
- Phản ứng trùng hợp: Không có thông tin

PHẦN XI: Thông tin về độc tính

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Dầu gốc khoáng tinh chế	LD50 > 5000 mg/kg	-	Đường tiêu hóa	Chuột
	LC50 > 5,53 mg/L	-	Đường thở	Chuột
	LD 50 > 5000 mg/kg	-	Tiếp xúc với da	Thỏ
Alcohol ethoxy sulfate	LD 50; > 2000 mg/kg	-	Đường tiêu hóa	Chuột
Substituted fatty amide	LD 50 > 5000 mg /kg		Đường tiêu hóa	Chuột
Diethylene glycol monobutyl ether	Không có thông tin		Đường tiêu hóa	Chuột
Alkyl alcohol	LD 50 > 2000 mg /kg		Đường tiêu hóa	Chuột
Diethylene glycol	LD 50 > 5000 mg /kg		Đường tiêu hóa	Chuột
N,N-methylenbismorpholine	LD 50 = 500 -2000 mg /L		Đường tiêu hóa	Chuột
	LC 50 = 100 – 1000 mg/L		Đường thở	Chuột
Ethanolamine	LD 50 = 700 mg /kg		Đường tiêu hóa	Chuột

1. Các ảnh hưởng mãn tính với người (Ung thư, độc sinh sản, biến đổi gen...): Các thành phần nêu trên không gây ung thư

2. Các ảnh hưởng độc khác: Không có thông tin

PHẦN XII: Thông tin về sinh thái môi trường

1. Độc tính với sinh vật

Tên thành phần	Loài sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả
Dầu gốc khoáng tinh chế	Daphnia magna	48h	EC50> 10000 mg/L
	Không có thông tin		
	Không có thông tin		
	Không có thông tin		

2. Tác động trong môi trường

- Mức độ phân hủy sinh học: Ít nhất có thành phần dầu khoáng khó phân hủy (2 – 30 % sau 28 ngày theo OECD 301B), các thành phần khác có tính phân hủy sinh học khoảng từ 25 – 35 %
- Chỉ số BOD và COD: Không có thông tin
- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: Không có thông tin
- Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học: Không có thông tin

PHẦN XIII: Biện pháp và quy định về tiêu hủy hóa chất

1. Thông tin quy định tiêu hủy (thông tin về luật pháp)
2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải:
3. Biện pháp tiêu hủy
4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý

PHẦN XIV: Quy định về vận chuyển

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - 13/2003/NĐ-CP - 29/2005/NĐ-CP - 02/2004/TT-BCN						
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA...						

PHẦN XV: Thông tin về luật pháp

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới (liệt kê các danh mục quốc gia đã tiến hành khai báo, tình trạng khai báo)
2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký

PHẦN XVI: Thông tin khác

Ngày tháng biên soạn phiếu: 30 – 09 - 2011

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 06 - 05 - 2025

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: Công ty Cổ phần dầu nhờn APP

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong phiếu an toàn hoá chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hoá chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Hoá chất nguy hiểm trong phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.

